UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85 /GPMT-SNNMT

An Giang, ngày 08 tháng 9 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 228/QĐ-SNNMT ngày 27 tháng 2 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Đoàn kiểm tra cấp lại giấy phép môi trường của "Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang";

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-SNNMT ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường ký thay Giám đốc Sở thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Văn bản số 125/MDFKG-TCHC ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 183/TTr-CCBVMT ngày 07 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang, địa chỉ tại Lô M, đường số 1, khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang", địa chỉ Lô M, đường số 1, khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. 1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô M, đường số 1, khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1702052152, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 4: ngày 28 tháng 7 năm 2025 do Phòng Doanh nghiệp – Hợp tác đầu tư - Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1702052152.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và chế biến gỗ MDF.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở đầu tư:

a) Tổng diện tích của dự án đầu tư là 88.506 m^2 (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư – Mã số dự án 5345400103).

b) Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

c) Dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

d) Công suất: Tổng công suất 75.000m^3 sản phẩm MDF/năm.

Quy mô các hạng mục công trình như sau:

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m^2)
1	**Các hạng mục phục vụ sản xuất**	
1.1	Nhà xưởng chính và khối văn phòng	10.248
1.2	Khu vực nạp liệu, bóc vỏ, băm dăm, chứa dăm thải	2.325
1.3	Khu vực lưu chứa dăm	1.446
1.4	Khu vực hấp dăm Khu vực sấy dăm Khu vực nghiền dăm	1.864

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m^2)
1.5	Nhà chứa nguyên liệu đốt và tháp lọc bụi	1.983
1.6	Bãi gỗ	20.670
1.7	Xưởng nghiền vỏ cây	900
2	**Các hạng mục khác**	
2.1	Nhà bảo vệ cổng chính	48
2.2	Nhà bảo vệ cổng phụ	24
2.3	Nhà bảo vệ khu bến tàu	24
2.4	Nhà xe văn phòng	132
2.5	Nhà xe công nhân	150
2.6	Bể chứa nước 1.000m^3	225
2.7	Khu nồi hơi Khu năng lượng	741
2.8	Nhà máy keo	700
2.9	Xưởng cơ khí	450
2.10	Nhà bơm nước	45
2.11	Nhà chứa dầu mỡ	120
3	**Các hạng mục công trình phụ trợ**	
3.1	Trạm điện	250
3.2	Nhà chứa rác	50
3.3	Nhà chứa chất thải nguy hại	50
3.4	Hồ chứa nước thải	30
3.5	Bể chứa và xử lý nước mưa (đi qua bãi gỗ)	200
3.6	Trạm cân xe và nhà điều hành	70
3.7	Trạm xử lý nước thải công suất 600m^3/ngày đêm	223
3.8	Đường giao nội bộ	27.230
3.9	Cây xanh	18.308
-	**Tổng diện tích**	**88.506**

đ) Quy trình công nghệ sản xuất:

Quy trình công nghệ sản xuất ván MDF: Nguyên liệu gỗ cây đã cắt khúc → Bóc vỏ → Điều chế dăm → Hấp dăm (130 - 150°C) → Vắt khô dăm gỗ → Điều chế sợi (sợi nghiền) → Trộn keo → Sấy sợi (đạt độ ẩm 14%) → Tạo mềm sợi → Ép trước (ép nguội) → Ép nóng → Cắt → Xử lý nhiệt → Đánh bóng → Sản phẩm ván MDF (trơn 2 mặt).

Quy trình công nghệ sản xuất keo ure formaldehyde (keo UF) phục vụ cho quá trình sản xuất: Nhận lệnh sản xuất → Chuẩn bị nguyên vật liệu → Kiểm tra thiết bị → Khởi động máy nấu keo → Đưa for vào nồi → Khởi động cánh khuấy → Nạp ure → Điều chỉnh nhiệt độ → Điều chỉnh pH → Keo đạt → Bơm keo lưu vào tank.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Giấy phép môi trường số 2076/GPMT-UBND, cấp ngày 22/8/2022 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang;
- CT UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND xã Thạnh Lộc;
- BQL Khu kinh tế tỉnh An Giang;
- CCBVMT (4 bản);
- Trung tâm Phục vụ HCC (01 bản);
- Cổng Thông tin điện tử Sở NN&MT;
- Lưu: VT, pmngoc.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Võ Văn Lên

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên (5,0 m^3/ngày).

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn (1,0 m^3/ngày đêm).

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình lau sàn (2,0 m^3/ngày đêm).

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vắt gỗ bằng máy vít vắt – nước thải vít vắt (12 m^3/ngày đêm, lưu lượng sau khi pha loãng để đưa vào hệ thống xử lý nước thải là 30m^3/ngày đêm) (nguồn phát sinh bổ sung so với Giấy phép môi trường số 2076/GPMT-UBND ngày 22/8/2022)

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi gỗ (400 m^3/ngày đêm).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 03 dòng.

- Dòng thải số 01: Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m^3/ngày đêm (tiếp nhận xử lý nước thải từ các nguồn số 01, 02, 03).

- Dòng thải số 02: Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải vít vắt công suất 60 m^3/ngày đêm (tiếp nhận nước thải từ nguồn số 04).

- Dòng thải số 03: Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi gỗ, công suất 400m^3/ngày đêm (tiếp nhận nước thải từ nguồn số 05).

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: 03 dòng nước thải từ cơ sở thoát vào hệ thống cống thoát nước chung của Khu công nghiệp Thạnh Lộc và thoát ra kênh Vành Đai, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải

a) Dòng thải số 1

- Vị trí: Điểm xả nước thải vào hệ thống cống thoát nước chung của Khu công nghiệp Thạnh Lộc và thoát ra kênh Vành Đai, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1104731, Y = 568511 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0).*

b) Dòng thải số 2

- Vị trí: Điểm xả nước thải vào hệ thống cống thoát nước chung của Khu công nghiệp Thạnh Lộc và thoát ra kênh Vành Đai, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1104806.91, Y = 540810.04 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0).*

c) Dòng thải số 3

- Vị trí: Điểm xả nước thải vào hệ thống cống thoát nước chung của Khu công nghiệp Thạnh Lộc và thoát ra kênh Vành Đai, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1104998, Y = 568237 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0).*

d) Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng thải số 1: 10 m^3/ngày.đêm (0,42m^3/ngày đêm).

- Dòng thải số 2: 60 m^3/ngày.đêm (2,5m^3/ngày đêm).

- Dòng thải số 3: 400 m^3/ngày.đêm (16,67m^3/ngày đêm).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

a) Dòng thải số 1:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, hệ số K =1,2), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	TSS	mg/l	60		
3	BOD_5	mg/l	36		
4	TDS	mg/l	6.000		
5	S^{2-}	mg/l	1,2		
6	NH_4^+	mg/l	6		
7	NO_3^-	mg/l	36		
8	PO_4^{3-}	mg/l	7,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		

10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
11	Coliform	MPN/100ml	3.000		

Từ ngày 01/01/2032, Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

b) Dòng thải số 2

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Độ màu	Pt/Co	50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD_5	mg/l	29,7		
3	COD	mg/l	74,25		
4	TSS	mg/l	49,5		
5	Coliform	MPN/100ml	3.000		
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
7	pH	-	6 - 9		
8	Tổng N	mg/l	19,8		
9	Hg	mg/l	0,00495		
10	Pb	mg/l	0,495		
11	As	mg/l	0,2475		
12	Cd	mg/l	0,099		

Từ ngày 01/01/2023, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – QCVN 40:2025/BTNMT, đồng thời đề nghị chủ cơ sở thực hiện quan trắc bổ sung chỉ tiêu Toluen và Formaldehyde.

c) Dòng thải số 3

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Độ màu	Pt/Co	50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	COD	mg/l	74,25		
3	TSS	mg/l	49,5		
4	Coliform	MPN/100ml	3.000		
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
6	pH	-	6 – 9		

Từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – QCVN 40:2025/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Toàn bộ nước thải phát sinh từ nhà máy đều được thu gom bằng hệ thống thu gom nước thải riêng với hệ thống thu gom nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên (nguồn số 01) được thu gom về bể bastaf 1 có tổng thể tích là 16,4m^3; riêng tại khu vực căn tin, công ty bố trí thêm bể bastaf 3 có thể tích 10m^3 để thu gom nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m^3/ngày.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn (nguồn số 02) được thu gom về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ trước khi theo đường ống về b ể bastaf 2 có tổng thể tích là 12,2m^3, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m^3/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ quá trình lau sàn (nguồn số 03) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m^3/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn vắt gỗ bằng máy vít vắt – nước thải vít vắt (nguồn số 04): Nước thải sau khi tách sợi chảy xuống bể chứa trung gian có kích thước khoảng 2m^3. Tại đây, phần nước trong sẽ được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC đường kính 60mm và được bơm về hệ thống xử lý nước thải thông qua 02 bơm chìm. Toàn bộ nước thải sau đó sẽ được pha với nước cấp với tỷ lệ 6:4, được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải 60m^3/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ nước mưa chảy tràn qua bãi gỗ (nguồn số 05) được thu gom về hệ thống xử lý bằng hình thức tự chảy. Nước mưa chảy tràn trên bãi

gỗ theo độ dốc chảy về các máng thu nước mưa dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất 400m^3/ngày đêm. Nước mưa sau xử lý được thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp.

Khối lượng các hạng mục công trình thu gom, xử lý nước thải:

STT	Thông số kỹ thuật	Khối lượng	Vật liệu/kích thước
1	Ống nhựa PVC từ khu vực nhà vệ sinh dẫn về HTXLNT sinh hoạt công suất 10m^3/ngày đêm	50m	Ống nhựa PVC Ø34mm, độ dốc i=0,1, âm dưới đất và các công trình
2	Ống nhựa PVC từ khu vực nhà ăn về HTXLNT sinh hoạt công suất 10m^3/ngày đêm	100m	Ống nhựa uPVC Ø90mm, độ dốc i=0,1, âm dưới đất
3	Ống nhựa PVC dẫn nước thải vít vắt về HTXLNT sinh hoạt công suất 60m^3/ngày đêm	200m	Ống nhựa PVC Ø60mm, độ dốc i=0,1, âm dưới đất
4	Bể bastaf 1	01 cái	Vật liệu: BTCT Kích thước: 2,85 × 2,3 × 2,5m
5	Bể bastaf 2	01 cái	Vật liệu: BTCT Kích thước: 2,13 × 2,3 × 2,5m
6	Bể bastaf 3	01 cái	Vật liệu: BTCT Kích thước: 3,75 × 1,5 × 1,7m
7	Bể tách mỡ	01 cái	Vật liệu: Inox Kích thước: 0,6 × 0,4 × 0,35m
8	Ống thoát nước thải từ Hệ thống xử lý nước thải 60m^3/ngày đêm đến điểm xả	100m	Vật liệu: PVC Ø90mm
9	Ống thoát nước thải từ Hệ thống xử lý nước thải 400m^3/ngày đêm đến điểm xả	28m	Vật liệu: PVC Ø90mm
10	Ống thoát nước thải từ Hệ thống xử lý nước thải 10m^3/ngày đêm đến điểm xả	22m	Vật liệu: PVC Ø34mm
11	Hố ga xả thải	03 hố	Vật liệu BTCT Kích thước: 600 × 600 × 500 (mm)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể bastaf → Bồn Anoxic → Bể Aerotank → Bồn MBR → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất: 10 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh (Bio-em, Bio-N1).

b) Hệ thống xử lý nước thải vít vắt

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 60 m^3/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải vít vắt → Hố thu gom hiện hữu → Hố thu gom → Bể điều hòa → thiết bị 5 trong 1 keo tụ tạo bông điện tích, oxy hóa, kết hợp lắng, tuyển nổi và cô đặc bùn → Bể trung gian 1 → Bể ASBR A/B →Bồn áp lực A/B → Bể trung gian 2 → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine.

c) Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi gỗ

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 400 m^3/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn qua bãi gỗ → Bể thu gom nước thải → Bể khuấy trộn + lắng → Bể chứa nước trung gian → Hệ thống lọc → Bể chứa sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng bắt buộc lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Sắp xếp, bố trí khu vực lưu chứa gỗ an toàn; phân khu rõ ràng: gỗ mới nhập, gỗ chờ sản xuất, gỗ lỗi, gỗ tạp,...; có nhân sự kiểm tra bãi gỗ hàng ngày để đánh giá tình trạng bãi chứa gỗ; cấm người không phận sự đi vào bãi gỗ, cấm đứng gần các dây gỗ và cấm lại gần các dây gỗ khi có phương tiện đang chất gỗ, lấy gỗ.

- Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện các biện pháp đảm bảo vận hành hệ thống và phòng chống sự cố hư hỏng hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

- Kiểm tra thường xuyên việc vận hành hệ thống đường ống thu gom và xử lý nước thải, khí thải để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

- Bố trí một số thiết bị dự phòng đối với các bộ phận hư hỏng như bơm túi vải,… để kịp thời thay thế.

- Khi lắp đặt hệ thống luôn đảm bảo các nguyên tắc kỹ thuật và có sự giám sát trong thi công xây dựng cũng như quá trình vận hành thử nghiệm và nghiệm thu công trình.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống, thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị đang hoạt động; thay thế sửa kịp thời máy móc hư hỏng; công nhân vận hành có trình độ chuyên môn theo yêu cầu và được huấn luyện kỹ thuật đầy đủ.

- Sử dụng chế phẩm vi sinh EM để kiểm soát và giảm thiểu mùi hôi phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải vít vắt, cụ thể: Phun trực tiếp dung dịch EM tại các vị trí có khả năng phát sinh mùi như bể điều hòa, bể chứa và khu vực xử lý bùn; thực hiện phun thủ công bằng bình phun cầm tay; tần suất thực hiện: 01 lần/ngày hoặc tăng cường khi phát sinh mùi.

b) Biện pháp xử lý sự cố

Khi có sự cố xảy ra thì nhanh chóng tìm ra nguyên nhân để có biện pháp khắc phục. Nếu sự cố hư hỏng cần thời gian dài để khắc phục, nhà máy sẽ tiến hành giảm công suất hoạt động hoặc tạm thời ngưng hoạt động chế biến trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

STT	Công trình	Quy mô	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống xử lý nước thải vít vắt	60m^3 /ngày.đêm	Sau khi được cấp giấy phép môi trường 10 ngày	Không quá 06 tháng từ ngày được cấp giấy phép môi trường
	Công suất dự kiến vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải khoảng 80% so với công suất thiết kế			

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải vít vắt công suất 60 m^3/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m^3/ngày đêm (tọa độ: X(m) = 1093826; Y(m) = 570644 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30’, múi chiếu 3^0)

- Nước thải đầu ra Hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m^3/ngày (tọa độ X(m) = 1094310; Y(m) = 570539 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30’, múi chiếu 3^0).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số: Độ màu, BOD_5, COD, TSS, Coliform, Dầu mỡ khoáng, pH, Tổng Nitơ, Hg, Pb, As, Cd.

- Giới hạn cho phép: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1).

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Chủ cơ sở đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

- Chủ cơ sở đầu tư có trách nhiệm lập kế hoạch vận hành thử nghiệm, thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở cho cơ quan cấp giấy phép môi trường ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát heo quy định tại khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định liên quan đến phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường nơi tiếp nhận, chủ cơ sở phải thực hiện việc xả thải theo quy định mới ban hành.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 7 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

3.7. Tuân thủ theo quy định tại khoản 24, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu ra; khuyến khích thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải như: lắp đặt công tơ điện độc lập; nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng) viết bằng tiếng Việt lưu giữ tối thiểu 02 năm.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

a) Nguồn phát sinh bụi, khí thải có hệ thống xử lý của cơ sở

- Nguồn số 1: Khí thải lò hơi sản xuất gỗ, lưu lượng 100.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 2: Hơi dung môi công đoạn trộn keo và ép nóng, lưu lượng 60.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 3: Hơi dung môi từ công đoạn sản xuất keo, lưu lượng 10.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 4: Khí thải lò hơi sản xuất keo, lưu lượng 18.000m^3/giờ.

- Nguồn số 5: Bụi sinh ra từ các công đoạn điều chế dăm (cắt, băm dăm, sàng) và công đoạn cắt bán thành phẩm.

b) Nguồn phát sinh bụi, khí thải không có hệ thống xử lý của cơ sở

- Nguồn số 6: Khí thải từ máy phát điện 750KVA.

- Nguồn số 7: Khí thải từ máy phát điện 150KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi sản xuất gỗ (tương ứng nguồn số 1), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1104860, Y = 568315 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$30’, múi chiếu 3^0).

- Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn trộn keo và ép nóng (tương ứng nguồn số 2), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1104821, Y = 568359 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$30’, múi chiếu 3^0).

- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn sản xuất keo (tương ứng nguồn số 3), tọa độ vị trí xả thải: X = 1104923, Y = 568206 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$30’, múi chiếu 3^0).

- Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi sản xuất keo (tương ứng nguồn số 4), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1104901, Y = 568187 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0$30’, múi chiếu 3^0).

- Dòng thải số 05: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ trong quá trình sản xuất, (tương ứng nguồn số 5), tọa độ trí xả khí thải: X = 1104757; Y = 568328 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 100.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 05 : Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 66.000m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=1,0; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (cột B, K_p=1,0; K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/ BTNMT và QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 01**				
1	Bụi	mg/Nm^3	200	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	SO_2	mg/Nm^3	500		
3	NO_2	mg/Nm^3	850		
4	CO	mg/Nm^3	1.000		
5	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
II	**Dòng khí thải số 02**				
1	Bụi	mg/Nm^3	200	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Formaldehyt	mg/Nm^3	20		
3	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
III	**Dòng khí thải số 03**				
1	Bụi	mg/Nm^3	200	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Formaldehyt	mg/Nm^3	20		
3	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
IV	**Dòng khí thải số 04**				
1	Bụi	mg/Nm^3	200		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/ BTNMT và QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	SO_2	mg/Nm^3	500	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
3	NO_2	mg/Nm^3	850		
4	CO	mg/Nm^3	1.000		
5	Lưu lượng	m^3/giờ	-		
V	**Dòng khí thải số 05**				
1	Bụi	mg/Nm^3	200	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Lưu lượng	m^3/giờ	-		

Lưu ý: Liên quan đến việc thực hiện Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, lưu lượng khí thải cần được ghi nhận kèm theo điều kiện kỹ thuật (nhiệt độ, áp suất).

Từ ngày 01/01/2032, Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, đồng thời đối với dòng thải số 02 và dòng thải số 03, chủ cơ sở phải thực hiện quan trắc bổ sung chỉ tiêu hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải phát sinh từ lò hơi sản xuất gỗ (nguồn số 01) được đưa về hệ thống xử lý khí thải nhờ sức hút của quạt cao áp. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi được tích hợp với lò hơi.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn trộn keo và từ công đoạn ép nóng (nguồn số 02) được thu gom bằng chụp hút theo đường ống thép dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi 60.000m^3/giờ (hệ thống Cyclone kết hợp với hấp thụ ướt) để xử lý. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài thông qua ống khói có đường kính Ø1.000mm, cao 17m.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn sản xuất keo (nguồn số 03) được thu gom bằng chụp hút theo đường ống thép dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi 10.000 m^3/giờ (hệ thống Cyclone kết hợp với hấp thụ ướt) để xử lý. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài thông qua ống khói có đường kính Ø1.000mm, cao 17m.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi sản xuất keo (nguồn số 04) được đưa về hệ thống xử lý khí thải nhờ sức hút của quạt cao áp.

- Bụi sinh ra từ các công đoạn điều chế dăm (cắt, băm dăm, sàng) và công đoạn cắt bán thành phẩm được thu hồi bởi các chụp hút (nguồn số 05). Các chụp hút có nhiệm vụ hút bụi vào đường ống dẫn về hệ thống xử lý nhờ áp suất từ quạt hút phía sau hệ thống xử lý. Không khí sạch sau xử lý được hút bằng quạt hút, thoát ra môi trường bằng ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

a) Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi sản xuất gỗ: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò hơi → cyclone → vật liệu hấp phụ → ống thải.

- Công suất thiết kế: 100.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ametrol 1123AP (hóa chất cáo cặn); Catalyzedsulfite (hóa chất ăn mòn); NaOH 32% (dạng lỏng).

b) Hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn trộn keo và ép nóng: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → Ống hút thu gom → Cyclone kết hợp hấp thụ ướt → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 60.000m^3/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, NaOH 32% (dạng lỏng).

c) Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn sản xuất keo: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → Ống hút thu gom → Cyclone kết hợp hấp thụ ướt → Ống khói thoát vào nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 10.000 m^3/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, NaOH 32% (dạng lỏng).

d) Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi sản xuất keo công suất 5.000m^3/giờ: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí nóng sinh ra từ buồng đốt → bộ trao đổi nhiệt → ống khói

- Công suất thiết kế: 18.000m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ametrol 1123AP (hóa chất cáo cặn); Catalyzedsulfite (hóa chất ăn mòn); NaOH 32% (dạng lỏng).

đ) Hệ thống xử lý bụi, khí thải trong quá trình sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ công đoạn điều chế dăm, công đoạn cắt bán thành phẩm → cyclone thu bụi → lọc túi vải → quạt hút → ống thải.

- Công suất thiết kế: 66.000 m^3/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, quạt hút trong hệ thống xử lý khí thải. Thực hiện sửa chữa, thay thế kịp thời các thiết bị, bộ phận bị hư hỏng; chỉ cho phép lò hơi, hệ thống xử lý khí thải hoạt động trở lại khi đã được khắc phục hoàn toàn và vận hành ổn định.

- Bố trí cán bộ kỹ thuật có chuyên môn trực tiếp theo dõi quá trình vận hành lò hơi và hệ thống xử lý khí thải; công nhân vận hành được đào tạo, hướng dẫn về quy trình vận hành và ứng phó sự cố.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, dừng hoạt động sản xuất tại khu vực xảy ra sự cố và hệ thống xử lý khí thải tương ứng, thực hiện quy trình phòng ngừa, ứng phó sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

STT	Công trình	Quy mô	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi sản xuất keo	18.000 m^3/giờ	Sau khi được cấp giấy phép môi trường 10 ngày	Không quá 06 tháng từ ngày được cấp giấy phép môi trường
	Công suất dự kiến vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải khoảng 80% so với công suất thiết kế			

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi sản xuất keo công suất 18.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi sản xuất keo công suất 18.000 m^3/ngày đêm (tương ứng dòng thải số 04), tọa độ: X(m) = 1104901; Y(m) = 568187, theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30', múi chiếu 3^0.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số: Lưu lượng, bụi, SO_2, NO_2, CO.

- Giới hạn cho phép: Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=1,0; K_v = 1,0).

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

- Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm lập kế hoạch vận hành thử nghiệm (nêu rõ thời gian thu mẫu khí thải) gửi đến cơ quan cấp Giấy phép môi trường theo quy

định tại khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải, bụi phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đối với hệ thống thoát bụi, khí thải từ các máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO), không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.3. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom khí thải theo quy định.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục A Phục lục 2 này và phải dừng ngay khi việc xả khí thải để tổ chức khắc phục sự số theo quy định.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh chính:

- Nguồn số 01: Tại các hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Tại các hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng
- Nguồn số 04: Tại dây chuyền sản xuất.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Khu vực	Khoảng thời gian (dBA)		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
1	Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung

TT	Khu vực	Khoảng thời gian (dB)	
		Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)
1	Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.
- Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng CTNH
1	Bộ lọc dầu	15 01 02	200
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc thiết bị, bộ phận có linh kiện điện tử khác với các loại trên (trừ bản mạch đã loại bỏ các linh kiện là CTNH)	15 02 14	30
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	35
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	500
6	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04	1.800
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	-
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	200
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	200
10	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	16 01 09	7.990
11	Các loại cặn phản ứng từ sản xuất keo	03 01 05	5
12	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	200
TỔNG			**11.170**

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải rắng công nghiệp thông thường	Mã chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Khối lượng
1	Vỏ cây, dăm mịn, sợi gỗ	-	Rắn	Tấn/năm	20.000
2	Bột chà nhám	-	Rắn	Tấn/năm	4.000
3	Tro đáy, xỉ, bụi từ lò hơi	04 01 04	Rắn	Tấn/năm	60
4	Bùn thải từ bể tự hoại		Rắn	Tấn/năm	2,5
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn		Rắn	Tấn/năm	1.010

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 262,8 tấn/năm tương đương 839,6 kg/ngày.

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải vít vắt, khối lượng 105,4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Kho chứa có diện tích 50m^2.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bố trí 04 dump (mỗi dump có diện tích là 5 m^2) để chứa các loại phế phẩm từ gỗ như bột chà nhám, vỏ cây, dăm thải bỏ, tro xỉ... làm nguyên liệu cấp nhiệt cho lò hơi.

- Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 50 m^2 để lưu chứa và định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Khu vực tập kết được bố trí mái che, thùng rác có nắp đậy để tránh nước mưa xâm nhập vào chất thải, hạn chế phát sinh nước rỉ và mùi hôi ra môi trường với diện tích 2,5 m^2.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Thực hiện thu gom định kỳ bùn thải từ hố ga, bể tách mỡ, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư 09/2026/TT-BNNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tần suất thu gom đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Bố trí, quy hoạch các kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, bảo đảm toàn bộ chất thải rắn phải được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư 09/2026/TT-BNNMT) và quy định của chính quyền địa phương. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.